



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 3600261626 ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 9 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh được cấp bởi Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai.

**Hội đồng Quản trị**  
Ông Phạm Hồng Sơn                      Chủ tịch  
Ông Huỳnh Công Hoàn                  Thành viên  
Bà Hồ Thúy Hạnh                          Thành viên  
Bà Nguyễn Hoàng Yến                    Thành viên  
(đến ngày 10 tháng 11 năm 2025)

**Ủy ban Kiểm toán**  
Bà Hồ Thúy Hạnh                          Chủ tịch  
Ông Huỳnh Công Hoàn                  Thành viên

**Ban Giám đốc**  
Ông Nguyễn Phúc Hậu                    Tổng Giám đốc  
(từ ngày 10 tháng 2 năm 2026)  
Ông Nguyễn Tân Kỳ                        Tổng Giám đốc  
(đến ngày 10 tháng 2 năm 2026)

**Trụ sở đăng ký**  
Lô số C.I.III-3+5+7  
Khu Công nghiệp Long Thành  
Xã An Phước  
Tỉnh Đồng Nai  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**  
Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

**TUYÊN BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

**PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

  
Thay mặt Hội đồng Quản trị  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA**  
Phạm Hồng Sơn  
Chủ tịch

Tỉnh Đồng Nai, ngày 24 tháng 2 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 2 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-01-01421-26-1



Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Triệu Tích Quyền  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 2 năm 2026

30: 0N 01 VA 3IN 101





**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	<b>200</b>		<b>330.409.810.692</b>	<b>1.645.959.160.230</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>75.000.000</b>	<b>1.403.259.232.877</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	75.000.000	1.403.259.232.877
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>194.728.307.817</b>	<b>216.982.059.669</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	194.728.307.817	216.982.059.669
Nguyên giá	222		985.335.595.123	1.014.860.711.980
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(790.607.287.306)	(797.878.652.311)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		1.880.358.879	1.880.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.880.358.879)	(1.880.358.879)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>99.829.770.638</b>	<b>3.324.400.552</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	99.829.770.638	3.324.400.552
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35.776.732.237</b>	<b>22.393.467.132</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	31.155.936.045	16.310.464.993
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	4.620.796.192	6.083.002.139
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.622.245.048.203</b>	<b>2.488.488.059.842</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

042  
NH  
TY  
PM  
HỒ

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>485.480.394.663</b>	<b>593.744.351.247</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>481.368.346.388</b>	<b>589.413.006.947</b>
Phải trả người bán	311	14	262.014.408.129	239.282.308.863
Người mua trả tiền trước	312		1.715.407.961	12.917.953.653
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	62.592.790.350	70.000.508.928
Chi phí phải trả	315	16	79.704.906.244	36.716.957.089
Phải trả ngắn hạn khác	319	17(a)	3.104.702.716	2.595.670.061
Vay ngắn hạn	320	18	51.204.233.530	206.867.710.895
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.112.048.275</b>	<b>4.331.344.300</b>
Phải trả dài hạn khác	337	17(b)	279.450.000	289.450.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.832.598.275	4.041.894.300
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.136.764.653.540</b>	<b>1.894.743.708.595</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.136.764.653.540</b>	<b>1.894.743.708.595</b>
Vốn cổ phần	411	20	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		627.488.212.625	1.385.467.267.680
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		109.668.787.680	939.029.953.020
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước	421b		517.819.424.945	446.437.314.660
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.622.245.048.203</b>	<b>2.488.488.059.842</b>

Ngày 24 tháng 2 năm 2026

Người lập:



Lý Nhật Duy  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:





Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

Phạm Hồng Sơn  
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**Mẫu B 02 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.772.608.235.474	2.573.987.027.138
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	11.111.975.885	17.707.948.989
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>2.761.496.259.589</b>	<b>2.556.279.078.149</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	2.170.809.835.229	2.054.645.702.491
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>590.686.424.360</b>	<b>501.633.375.658</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	91.420.653.671	100.138.990.154
Chi phí tài chính	22	25	12.135.690.751	7.767.502.093
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>9.990.325.284</i>	<i>6.314.850.349</i>
Chi phí bán hàng	25	26	4.373.731.969	11.475.122.438
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	21.998.114.776	22.208.330.912
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>643.599.540.535</b>	<b>560.321.410.369</b>
Thu nhập khác	31		4.108.513.586	48.623.091
Chi phí khác	32		342.500.076	2.323.204.630
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>3.766.013.510</b>	<b>(2.274.581.539)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>647.365.554.045</b>	<b>558.046.828.830</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	128.083.923.153	112.980.953.759
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	29	1.462.205.947	(1.371.439.589)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>	<b>60</b>		<b>517.819.424.945</b>	<b>446.437.314.660</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b> <b>(60 = 50 - 51 - 52)</b> <b>(mang sang từ trang trước)</b>	60		517.819.424.945	446.437.314.660
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	19.482	16.797

Ngày 24 tháng 2 năm 2026

Người lập:

  
 Lý Nhật Duy  
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

  
 Phan Thị Thúy Hoa  
 Kế toán Trưởng

  
 Phạm Hồng Sơn  
 Chủ tịch



*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2025 VND</b>	<b>2024 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>647.365.554.045</b>	<b>558.046.828.830</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao	02	42.997.211.371	45.824.256.008
Các khoản dự phòng	03	6.380.232.117	4.525.047.645
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	215.395.968	(136.595.579)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(92.074.355.195)	(93.449.845.423)
Chi phí lãi vay	06	9.990.325.284	6.314.850.349
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>614.874.363.590</b>	<b>521.124.541.830</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	67.823.317.508	(96.615.345.520)
Biến động hàng tồn kho	10	(102.288.187.367)	(72.717.495.525)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.494.594.883	(6.876.815.699)
Biến động chi phí trả trước	12	3.852.645.286	1.773.528.005
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	193.919.939.955
		<b>586.756.733.900</b>	<b>540.608.353.046</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.258.695.946)	(6.103.581.126)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(126.923.505.980)	(99.077.312.441)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>449.574.531.974</b>	<b>435.427.459.479</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(117.146.946.643)	(4.439.641.676)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	4.172.760.942	301.568.559
Tiền chi gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác	23	(2.000.000.000)	(2.355.800.000.000)
Tiền chi cho vay	23	-	(200.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác	24	998.400.000.000	2.271.800.000.000
Tiền thu từ khoản cho vay	24	-	200.000.000.000
Tiền thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, cho vay và các khoản đầu tư khác	27	69.762.103.990	105.427.726.192
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>953.187.918.289</b>	<b>17.289.653.075</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 VND	2024 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	563.198.719.824	680.029.541.053
Tiền chi trả nợ gốc vay ngân hàng	34	(718.862.197.189)	(638.999.935.490)
Tiền chi trả cổ tức	36	(1.275.246.288.000)	(664.887.933.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.430.909.765.365)</b>	<b>(623.858.327.837)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(28.147.315.102)</b>	<b>(171.141.215.283)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>105.991.360.485</b>	<b>277.098.311.191</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>(5.677.146)</b>	<b>34.264.577</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)</b>	<b>70</b>	<b>77.838.368.237</b>	<b>105.991.360.485</b>

Ngày 24 tháng 2 năm 2026

Người lập:  
  
**Lý Nhật Duy**  
*Kế toán Tổng hợp*

Người duyệt:  
  
**Phan Thị Thúy Hoa**  
*Kế toán Trưởng*

Người duyệt:  
  
**Phan Hồng Sơn**  
*Chủ tịch*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Nhân sự của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 229 nhân viên (1/1/2025: 230 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy tính**

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) *Nhãn hiệu***

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm.

**(h) *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) *Chi phí trả trước dài hạn***

**(i) *Phí sử dụng hạ tầng***

Phí sử dụng hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp. Phí sử dụng hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

**(ii) *Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**(j) *Các khoản phải trả***

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11/11/2025 10:00 AM

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Doanh thu**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê trong suốt thời hạn thuê.

**(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính**

**(i) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ ngân hàng và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

**(r) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Công ty lần lượt được lập dựa theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của các bộ phận bao gồm các khoản mục liên quan trực tiếp đến một bộ phận cùng các khoản có thể được phân bổ trên cơ sở hợp lý. Các khoản mục chưa được phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và thu nhập liên quan, các khoản đầu tư và thu nhập và chi phí liên quan, các khoản cho và đi vay và thu nhập và chi phí liên quan, tài sản của trụ sở chính của Công ty, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, và các khoản mục có liên quan đến nhiều hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào từng bộ phận.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các công ty và bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

**(t) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như là một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty hoạt động trong các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và thức uống không cồn; và
- Khác: bao gồm ngũ cốc, các mặt hàng khác và dịch vụ cung cấp.

	Cà phê và thức uống không cồn		Khác		Tổng	
	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND	2025 VND	2024 VND
Doanh thu thuần của bộ phận	2.391.491.293.444	2.166.688.718.984	370.004.966.145	389.590.359.165	2.761.496.259.589	2.556.279.078.149
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp của bộ phận	(1.958.850.028.915)	(1.820.847.060.860)	(211.959.806.314)	(233.798.641.631)	(2.170.809.835.229)	(2.054.645.702.491)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	432.641.264.529	345.841.658.124	158.045.159.831	155.791.717.534	590.686.424.360	501.633.375.658
Chi phí bán hàng không phân bổ					(4.373.731.969)	(11.475.122.438)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					(21.998.114.776)	(22.208.330.912)
Doanh thu hoạt động tài chính					91.420.653.671	100.138.990.154
Chi phí tài chính					(12.135.690.751)	(7.767.502.093)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					643.599.540.535	560.321.410.369
Kết quả từ các hoạt động khác					3.766.013.510	(2.274.581.539)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(129.546.129.100)	(111.609.514.170)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					517.819.424.945	446.437.314.660

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản và nợ phải trả hầu hết được sử dụng đồng thời cho toàn bộ hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Công ty hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2025</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	-	1.559.642
Tiền gửi ngân hàng	15.038.368.237	7.689.800.843
Các khoản tương đương tiền	62.800.000.000	98.300.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>77.838.368.237</u>	<u>105.991.360.485</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2025</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>2.000.000.000</u>	<u>400.000.000</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng kể từ ngày gửi và thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu của khách hàng**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ các bên liên quan	371.334.160.632	434.983.623.092
Phải thu từ các bên thứ ba	17.502.946.566	21.794.554.876
	388.837.107.198	456.778.177.968

Xem thêm Thuyết minh 31 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 30 đến 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

**8. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc ngắn hạn cho các khoản đầu tư khác (*)	395.000.000.000	-
Lãi dự thu từ đặt cọc ngắn hạn cho các khoản đầu tư khác (*)	28.710.547.945	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	111.185.206	139.384.383
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	357.120.000	84.315.000
Phải thu khác	7.313.570	39.000.000
	424.186.166.721	262.699.383

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc dài hạn cho các khoản đầu tư khác (*)	-	1.393.000.000.000
Lãi dự thu từ đặt cọc dài hạn cho các khoản đầu tư khác (*)	-	10.139.232.877
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	75.000.000	120.000.000
	75.000.000	1.403.259.232.877

(\*) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba cam kết sẽ trả cho Công ty mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong các hợp đồng hợp tác đầu tư tương ứng.

**9. Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2025</b>		<b>1/1/2025</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	4.102.249.690	-	2.178.846.194	-
Nguyên vật liệu	241.924.846.847	(675.094.061)	180.636.977.151	(3.614.117.376)
Công cụ và dụng cụ	7.709.252.504	-	7.596.916.392	-
Thành phẩm	119.941.975.730	-	80.471.347.339	-
Hàng hóa	8.737.044	-	6.591.044	-
Hàng gửi đi bán	-	-	10.036.747.785	-
	373.687.061.815	(675.094.061)	280.927.425.905	(3.614.117.376)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	3.614.117.376	2.229.659.757
Tăng dự phòng trong năm	6.589.528.142	4.873.397.595
Sử dụng dự phòng trong năm	(9.528.551.457)	(3.488.939.976)
	675.094.061	3.614.117.376

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 675 triệu VND (1/1/2025: 3.614 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	203.638.460.136	801.801.075.638	5.431.367.698	3.989.808.508	1.014.860.711.980
Tăng trong năm	206.179.400	171.918.450	-	96.000.000	474.097.850
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	20.568.728.038	-	88.000.000	20.656.728.038
Thanh lý	(27.695.075.329)	(21.371.437.087)	(253.525.600)	(1.335.904.729)	(50.655.942.745)
Số dư cuối năm	176.149.564.207	801.170.285.039	5.177.842.098	2.837.903.779	985.335.595.123
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	119.821.983.171	669.175.245.182	5.000.224.811	3.881.199.147	797.878.652.311
Khấu hao trong năm	7.430.051.826	35.118.411.022	397.978.052	50.770.471	42.997.211.371
Thanh lý	(27.499.970.866)	(21.179.175.181)	(253.525.600)	(1.335.904.729)	(50.268.576.376)
Số dư cuối năm	99.752.064.131	683.114.481.023	5.144.677.263	2.596.064.889	790.607.287.306
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	83.816.476.965	132.625.830.456	431.142.887	108.609.361	216.982.059.669
Số dư cuối năm	76.397.500.076	118.055.804.016	33.164.835	241.838.890	194.728.307.817

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 349.529 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 378.369 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2025 VND</b>
Số dư đầu năm	3.324.400.552
Tăng trong năm	135.445.777.691
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(20.656.728.038)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(18.283.679.567)
	<hr/>
Số dư cuối năm	99.829.770.638

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<b>31/12/2025 VND</b>	<b>1/1/2025 VND</b>
Máy móc và thiết bị	54.061.719.566	2.356.997.222
Nhà cửa và vật kiến trúc	34.356.930.720	718.207.500
Khác	11.411.120.352	249.195.830
	<hr/>	<hr/>
	99.829.770.638	3.324.400.552

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Phí sử dụng hạ tầng VND</b>	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	12.083.641.229	4.226.823.764	16.310.464.993
Tăng trong năm	-	1.616.936.469	1.616.936.469
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	18.283.679.567	18.283.679.567
Phân bổ trong năm	(402.788.040)	(4.652.356.944)	(5.055.144.984)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	11.680.853.189	19.475.082.856	31.155.936.045

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	<b>31/12/2025</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>VND</b>
Chi phí phải trả và dự phòng	4.620.796.192	6.083.002.139

**14. Phải trả người bán**

	<b>31/12/2025</b> <b>Giá gốc/Số có</b> <b>khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2025</b> <b>Giá gốc/Số có</b> <b>khả năng trả nợ</b> <b>VND</b>
Phải trả các bên thứ ba	250.125.067.281	221.235.938.211
Phải trả các bên liên quan	11.889.340.848	18.046.370.652
	<b>262.014.408.129</b>	<b>239.282.308.863</b>

Xem thêm Thuyết minh 31 trình bày chi tiết số dư với các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày lập hóa đơn.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2025 VND</b>	<b>Phát sinh VND</b>	<b>Nộp VND</b>	<b>Khấu trừ VND</b>	<b>31/12/2025 VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	13.907.469.903	203.082.338.648	(82.943.822.924)	(128.777.951.764)	5.268.033.863
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.071.282.355	128.083.923.153	(126.923.505.980)	-	57.231.699.528
Thuế thu nhập cá nhân	21.756.670	2.504.906.231	(1.821.600.851)	(612.005.091)	93.056.959
Các thuế khác	-	9.319.450.846	(9.319.450.846)	-	-
	<b>70.000,508.928</b>	<b>342.990.618.878</b>	<b>(221.008.380.601)</b>	<b>(129.389.956.855)</b>	<b>62.592.790.350</b>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	44.384.572.519	904.500.000
Thưởng và lương tháng 13	11.064.518.407	10.915.096.898
Chi phí gia công	6.674.705.977	5.832.684.889
Phải trả mua hàng hóa	4.454.916.113	573.192.000
Chiết khấu thương mại	3.250.322.831	3.700.226.388
Chi phí kho vận	959.283.669	701.937.616
Chi phí lãi vay	529.516.521	797.887.183
Chi phí hỗ trợ bán hàng	-	4.073.536.554
Chi phí khác	8.387.070.207	9.217.895.561
	<hr/>	<hr/>
	79.704.906.244	36.716.957.089
	<hr/>	<hr/>

**17. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	2.298.237.946	1.746.045.946
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	381.882.500	381.882.500
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	213.773.100	253.983.905
Phải trả khác	210.809.170	213.757.710
	<hr/>	<hr/>
	3.104.702.716	2.595.670.061
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	279.450.000	289.450.000
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Vay ngắn hạn**

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2025 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Nhận nợ vay VND	Trả nợ vay VND	
Vay ngắn hạn	206.867.710.895	563.198.719.824	(718.862.197.189)	51.204.233.530

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	4,7% – 4,9%	51.204.233.530	206.867.710.895

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty không có khoản vay quá hạn bao gồm cả gốc và lãi.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển (*) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.603.508.328.020	2.112.784.768.935
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	446.437.314.660	446.437.314.660
Cổ tức (**)	-	-	-	(664.478.375.000)	(664.478.375.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.385.467.267.680	1.894.743.708.595
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	517.819.424.945	517.819.424.945
Cổ tức (**)	-	-	-	(1.275.798.480.000)	(1.275.798.480.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	627.488.212.625	1.136.764.653.540

(\*) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(\*\*) Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 16 tháng 4 năm 2025 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 1.275.798 triệu VND (2024: 664.478 triệu VND).

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Vốn cổ phần đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>		29.974.241.968		29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

**21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng 1 năm	3.085.492.500	2.954.386.534
Trong vòng 2 đến 5 năm	1.237.500.000	236.854.380
Sau 5 năm	7.192.968.750	1.435.929.679
	<b>11.515.961.250</b>	<b>4.627.170.593</b>

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>31/12/2025</b>	<b>1/1/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	100.918.851.078	5.124.685.106
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	123.040.523.753	1.889.322.672
	223.959.374.831	7.014.007.778

**(c) Ngoại tệ**

	<b>31/12/2025</b>		<b>1/1/2025</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
USD	468.598	12.238.836.296	256.264	6.488.612.582

**22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.766.973.186.132	2.569.319.831.924
▪ Doanh thu khác	5.635.049.342	4.667.195.214
	2.772.608.235.474	2.573.987.027.138
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	5.312.303.210	9.063.465.830
▪ Chiết khấu thương mại	5.799.672.675	8.644.483.159
	11.111.975.885	17.707.948.989
Doanh thu thuần	2.761.496.259.589	2.556.279.078.149



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp	2.159.262.165.804	2.047.114.266.948
▪ Giá vốn khác	4.958.141.283	2.658.037.948
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.589.528.142	4.873.397.595
	2.170.809.835.229	2.054.645.702.491

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác	88.305.219.881	91.761.347.557
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.115.433.790	4.365.144.180
Lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	-	4.010.958.904
Thu nhập khác	-	1.539.513
	91.420.653.671	100.138.990.154

**25. Chi phí tài chính**

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	9.990.325.284	6.314.850.349
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.145.365.467	1.452.651.744
	12.135.690.751	7.767.502.093

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Chi phí bán hàng**

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí kho vận	3.266.690.071	4.580.431.595
Chi phí hỗ trợ bán hàng	701.148.845	6.438.642.343
Chi phí khác	405.893.053	456.048.500
	4.373.731.969	11.475.122.438
	4.373.731.969	11.475.122.438

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	10.335.780.514	9.993.758.721
Chi phí quản lý	360.779.488	2.811.832.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	458.709.684	524.129.241
Chi phí nghiên cứu và phát triển	823.749.221	32.873.156
Chi phí khác	10.019.095.869	8.845.736.883
	21.998.114.776	22.208.330.912
	21.998.114.776	22.208.330.912

**28. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.947.139.164.161	1.850.226.928.643
Chi phí nhân viên và nhân công	86.798.201.849	80.360.894.395
Chi phí khấu hao	42.997.211.371	45.824.256.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.462.984.695	66.110.338.334
Chi phí khác	51.784.119.898	45.806.738.461
	1.947.139.164.161	1.850.226.928.643
	1.947.139.164.161	1.850.226.928.643

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2025 VND	2024 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	128.083.923.153	112.980.953.759
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoãn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	1.462.205.947	(1.371.439.589)
<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	<b>129.546.129.100</b>	<b>111.609.514.170</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	647.365.554.045	558.046.828.830
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	129.473.110.809	111.609.365.766
Chi phí không được khấu trừ thuế	73.018.291	148.404
<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	<b>129.546.129.100</b>	<b>111.609.514.170</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.



**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(d) Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, cũng như từ các cơ quan thuế khác nhau. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra hoặc thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau, các cơ quan này có thẩm quyền áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là cao hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải của Ban Giám đốc về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách diễn giải khác nhau và mức ảnh hưởng (nếu có) có thể là đáng kể.

**30. Lãi trên cổ phiếu****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm, được tính như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	517.819.424.945	446.437.314.660

**(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm	26.579.135	26.579.135

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>2025</b>	<b>2024</b>
	<b>VND/cổ phiếu</b>	<b>VND/cổ phiếu</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.482	16.797

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có khả năng suy giảm. Do đó, việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**31. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
	2025 VND	2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>Công ty mẹ của công ty mẹ</b>				
<b>Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan</b>				
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.304.954.232.579	2.214.707.362.156	357.555.080.064	417.618.568.814
Mua hàng hóa	75.971.770.405	79.445.704.463	-	-
<b>Công ty mẹ</b>				
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage</b>				
Cổ tức	1.260.382.800.000	656.449.375.000	-	-
<b>Các bên liên quan khác</b>				
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan</b>				
Bán hàng hóa	136.927.020	274.761.288	-	-
Bán tài sản cố định	-	12.023.104	-	-
Mua hàng hóa	4.892.380	15.742.995	(2.696.393)	-
Mua dịch vụ	16.009.647.238	14.982.078.838	(5.330.833.070)	(5.340.645.834)
Phí quản lý	1.945.249.025	2.811.832.911	(1.097.460.930)	(3.036.779.544)
<b>Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo</b>				
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.359.955.810	1.411.301.602	-	-
Mua hàng hóa	29.821.171.819	19.800.071.504	(3.189.378.413)	(5.691.557.175)
Mua dịch vụ	23.664.963.744	24.692.655.576	(2.268.972.042)	(3.977.388.099)
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG</b>				
Bán hàng hóa và dịch vụ	37.194.485.206	38.865.130.745	11.504.659.407	11.502.833.545
Mua hàng hóa	1.897.615.360	435.659.392	-	-

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
	2025 VND	2024 VND	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB</b> Bán hàng hóa và dịch vụ	21.111.458.160	24.616.647.360	1.931.968.454	5.014.161.533
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG</b> Bán hàng hóa và dịch vụ	317.085.840	-	342.452.707	-
<b>Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage</b> Bán hàng hóa	10.700.800	-	-	-
Mua hàng hóa	-	8.708.350	-	-
<b>Công ty Cổ phần Mobicast</b> Mua dịch vụ	102.234.981	102.076.766	-	-
<b>Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh</b> Mua hàng hóa	-	189.190.674	-	-
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution</b> Bán hàng hóa	428.366.000	785.240.000	-	848.059.200
Mua hàng hóa	81.360.000	42.840.000	-	-
<b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương</b> Bán chứng khoán kinh doanh	-	193.919.939.955	-	-
<b>Thành viên quản lý chủ chốt</b> Thù lao	297.680.488	2.735.126.070	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản thương mại thông thường.

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*


Trong thù lao cho các thành viên quản lý chủ chốt có các khoản phí, lương và thưởng đã chi trả cho từng thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán, và Tổng Giám đốc của Công ty như sau:

Tên	Chức vụ	2025 VND	2024 VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Phạm Hồng Sơn	Chủ tịch	-	-
Ông Huỳnh Công Hoàn	Thành viên	-	-
Bà Hồ Thúy Hạnh	Thành viên	-	-
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	-	-
	(đến ngày 10 tháng 11 năm 2025)	-	-
<b>Ủy ban Kiểm toán</b>			
Bà Hồ Thúy Hạnh	Chủ tịch	-	-
Ông Huỳnh Công Hoàn	Thành viên	-	-
<b>Ban Giám đốc</b>			
Ông Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc		
	(đến ngày 10 tháng 2 năm 2026)	297.680.488	2.735.126.070

**32. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính này.

Ngày 24 tháng 2 năm 2026

Người lập  
  
Lý Nhật Duy  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:  
  
Phan Thị Thúy Hoa  
Kế toán Trưởng

  
Phạm Hồng Sơn  
Chủ tịch



